

**ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1 – ĐỀ 4****MÔN: TIẾNG ANH 4 PHONICS SMART****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****LỜI GIẢI CHI TIẾT****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com****I. Odd one out.**

1.

A. dress (n): váy liền

B. son (n): con trai

C. skirt (n): chân váy

**Giải thích:** Đáp án B là danh từ chỉ một thành viên của gia đình, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ các kiểu trang phục.

**=> Chọn B**

2.

A. clever (adj): thông minh

B. brave (adj): dũng cảm

C. short (adj): thấp

**Giải thích:** Đáp án C là tính từ chỉ đặc điểm ngoại hình, trong khi các phương án còn lại là các tính từ chỉ các đặc điểm về tính cách.

**=> Chọn C**

3.

A. clap (v): vỗ tay

B. smile (v): cười

C. grandson (n): cháu trai

**Giải thích:** Đáp án C là danh từ chỉ một thành viên trong gia đình, trong khi các phương án còn lại đều là động từ chỉ hành động.

**=> Chọn C**

4.

A. child (n): đứa trẻ

B. wave (v): vẫy tay

C. man (n): đàn ông

**Giải thích:** Đáp án B là động từ, những phương án còn lại đều là các danh từ chỉ người.

=> Chọn B

5.

A. blonde (adj): tóc vàng

B. paper (n): giấy

C. map (n): bản đồ

**Giải thích:** Đáp án A là tính từ chỉ màu sắc hoặc đặc điểm ngoại hình, trong khi các phương án còn lại đều là danh từ chỉ vật thể.

=> Chọn A

## II. Choose the correct answer.

1.

Cấu trúc "has got" chỉ sự sở hữu:

Chủ ngữ số ít + has got + danh từ.

My doll **has got** blonde hair.

(Búp bê của tôi có mái tóc vàng.)

=> Chọn B

2.

"Your teacher" là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít nên trợ động từ dùng trong câu hỏi này phải là "does".

Cấu trúc câu hỏi về ngoại hình:

What + does + chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít + look like?

What **does** your teacher look like?

(Giáo viên của bạn trông như thế nào?)

=> Chọn A

3.

Đáp án A "are" là động từ to be phù hợp với chủ ngữ số nhiều "They."

Cấu trúc câu hiện tại tiếp diễn:

Chủ ngữ số nhiều + are + động từ đuôi -ing.

Look! They **are** running.

(Nhìn kìa! Họ đang chạy.)

=> **Chọn A**

4.

Cấu trúc câu hỏi về khả năng :

Can + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu?

**Can you read** the sentence, please?

(Bạn có thể đọc được câu này chứ?)

=> **Chọn C**

5.

A. What: cái gì – dùng để hỏi về sự vật, sự việc

B. Who: ai – dùng để hỏi về người

C. When: khi nào – dùng để hỏi về thời gian

**Who** are they? – They're my friends.

(Họ là ai thế? – Họ là bạn tớ.)

=> **Chọn B**

**III. Fill in the blanks, using the given words.**

<b>hard-working</b>	<b>pretty</b>	<b>friendly</b>	<b>clever</b>	<b>kind</b>
---------------------	---------------	-----------------	---------------	-------------

Emma is one of my friends. She is (1) \_\_\_\_\_ with long black hair and round eyes. She is (2) \_\_\_\_\_ because she always finishes homework before going to the class. She is (3) \_\_\_\_\_ that she always gives correct answers to questions at school, which makes her teachers proud. Emma is (4) \_\_\_\_\_ to everyone and always says nice things to her friends. She is also (5) \_\_\_\_\_ and helps friends when they need it. People like being around Emma because she makes everyone feel happy and cared for.

**Đoạn văn hoàn chỉnh:**

Emma is one of my friends. She is **pretty** with long black hair and round eyes. She is **hard-working** because she always finishes homework before going to the class. She is **clever** that she always gives correct answers to questions at school, which makes her teachers proud. Emma is **friendly** to everyone and always says nice things to her friends. She is also **kind** and helps friends when they need it. People like being around Emma because she makes everyone feel happy and cared for.

**Tạm dịch:**

Emma là một trong những người bạn của tôi. Cô ấy xinh xắn với mái tóc đen dài và đôi mắt tròn. Cô ấy chăm chỉ bởi vì cô ấy luôn hoàn thành bài tập về nhà trước khi đến lớp. Cô thông minh nên luôn trả lời đúng các câu hỏi ở trường, điều này khiến các thầy cô của cô rất tự hào. Emma thân thiện với mọi người và luôn nói những điều tốt đẹp với bạn bè. Cô ấy cũng rất tốt bụng và giúp đỡ bạn bè khi họ cần. Mọi người thích ở cùng Emma vì cô ấy khiến mọi người cảm thấy vui vẻ và được quan tâm.

#### V. Rearrange the words to make correct sentences.

1. wearing/ Joe/ red/ is/ T-shirt./ a

Joe is wearing a red T-shirt.

(Joe đang mặc một cái áo phông màu đỏ.)

2. aren't/ They/ basketball/ playing/ now.

They aren't playing basketball now.

(Bây giờ họ đang không đang chơi bóng rổ.)

3. sister's/ your/ name?/ is/ What

What is your sister's name?

(Tên của chị gái bạn là gì?)

4. you/ Can/ the/ answer/ question,/ please?

Can you answer the question, please?

(Bạn làm ơn trả lời câu hỏi được chứ?)

5. Cinderella?/ What/ about/ do/ think/ you

What do you think about Cinderella?

(Bạn nghĩ gì về Lọ Lem?)